

4. HUYỆN TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh (Bến Lức) - Cách ngã tư An Lái 300m		950.000
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		950.000
		Nhánh rẽ ĐT 832 (ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B - Bến phà đi Long Cang - Cần Đước)		800.000
		Cầu Dây Nhựt Tảo – Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		500.000
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		500.000
2	ĐT 833	Ranh thành phố Tân An - Cầu Ông Liễu		2.000.000
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tấn		2.500.000
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tấn kéo dài 300m về phía Tân Trụ		3.000.000
		Ngã tư Lạc Tấn về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m		1.000.000
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng		1.500.000
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m		1.000.000
		Sau mét thứ 500 - Cổng qua lộ Bình Hoà (Bình Tịnh)		800.000
		Cổng qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh) – Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m		1.400.000
		Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m - Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh		1.500.000
		Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh – Cổng Bà xã Sáu	1.700.000	
		Cổng Bà xã Sáu – Ranh Thị trấn và Đức Tân	900.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ranh Thị trấn và Đức Tân - Cách cầu Triêm Đức 300m về phía Nhựt Ninh		600.000
		Sau mét thứ 300 - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		400.000
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - hết ĐT 833		400.000
3	ĐT 833B	Ngã tư Lạc Tấn – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo		2.700.000
		Sau mét thứ 550 - Cống 5 Chì		800.000
		Cống 5 Chì – Cầu Tấn Đức		500.000
		Cầu Tấn Đức – Kênh áp 1+2		600.000
		Kênh áp 1+2 - ĐT 832		600.000
4	ĐT 833C (ĐT Cai Tài)	Ngã tư Lạc Tấn - Hết ranh Lạc Tấn		2.500.000
		Ranh Lạc Tấn và Quê Mỹ Thanh kéo dài 200 m		1.200.000
		Sau mét thứ 200 - Cống 6 Liêm		500.000
		Cống 6 Liêm - Ngã 3 ĐT 833D		600.000
		Ngã 3 ĐT 833D – Ranh Thủ Thừa		900.000
5	ĐT 833D (Hương lộ Mỹ Bình)	ĐT 833C – Cầu Nhum		900.000
		Cầu Nhum – Tiếp giáp ĐT 832		1.600.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH Bình Hòa (Đức Tân)	Trộn đường		300.000
2	ĐH Nhựt Long (Miếu Ông Bàn Quỳ)			400.000
3	ĐH Đám lá Tỏi trời			200.000
4	ĐH 25	Cầu Tân Trụ kéo dài 200 m (về xã Tân Phước Tây)		1.300.000
		Sau mét thứ 200 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		600.000
		Hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây - ĐH Bàn Cao		400.000
		ĐH Bàn Cao - Hết đường		400.000
5	ĐH Bàn Cao (Lộ Đình Tân Phước Tây)			300.000
6	ĐH Đình (Bình Trinh Đông)			250.000
7	ĐH Cống Bần (Bình Tịnh)	Trộn đường		500.000
8	ĐH Bình An (Bình Lăng)			400.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
9	ĐH Thanh Phong (Bình Lăng)			400.000
10	Đường Hà Văn Sáu (ĐH Ông Huyện)	ĐT 833C vào 200m		900.000
		Sau mét thứ 200 - hết đường		600.000
11	ĐH An Lái			1.500.000
12	ĐH Cầu Quay			400.000
13	Huỳnh Văn Đảnh	ĐT 833-Cầu Tre		600.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
*	Thị trấn			
1	Trương Gia Mô		1.000.000	
2	Nguyễn Trung Trực	Bến phà - Bến xe Tân Trụ	1.900.000	
		Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiến	2.000.000	
		Nguyễn Văn Tiến – Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	2.100.000	
3	Nguyễn Văn Tiến	Nguyễn Trung Trực – Hết đường	1.100.000	
		Nguyễn Trung Trực – Cầu Tân Trụ	1.350.000	
4	Huỳnh Văn Đảnh	Nguyễn Văn Tiến – Cầu Tre	500.000	
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	800.000	
		Cầu Trắng – ĐT 832		550.000
*	Các xã			
a	Xã An Nhứt Tân			
1	Nguyễn Thị Truyen			200.000
2	Lê Văn Bèo			200.000
3	Nguyễn thị Diễm			200.000
4	Nguyễn Văn Đường			200.000
5	Nguyễn Văn Bung			200.000
6	Nguyễn Văn Nhỏ			200.000
7	Châu Thị Năm			200.000
8	Bùi Chí Tình			200.000
9	Phạm Văn Xì			200.000
b	Xã Đức Tân			
10	Đường Cầu Dừa			200.000
c	Xã Bình Tịnh			
11	Trương Văn Mạnh			200.000
12	Đặng Văn Chúng			200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
13	Nguyễn Văn Toàn			200.000
14	Trần Văn Rót			200.000
d	Xã Mỹ Bình			
15	Huỳnh Văn Phi			200.000
16	Võ Ngọc Quang			200.000
II	Các đường chưa có tên			
*	Thị trấn			
1	Đường Ấp Chiến lược		600.000	600.000
2	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp		1.000.000	
3	Đường vào Chùa Phước Ân		300.000	
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	1.300.000	
5	Lộ Thầy Cai	Trộn đường	300.000	
*	Các xã			
1	Ngã tư Tân Phước Tây	300m về 3 ngã: Thị trấn, Nhựt Ninh, Bình Trinh Đông; và từ ngã tư Tân Phước Tây đến hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây		700.000
2	Ngã ba Nhựt Ninh	300m về các ngã		500.000
3	Ngã tư An Lái	300m về 2 ngã Nhựt Chánh và Nhựt Tảo		1.800.000
4	Ngã ba ĐT 833C - Chợ Cai Tài (Cầu Cai Tài cũ)			250.000
III	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
1	Thị trấn		250.000	
2	Các xã Bình Lăng, Lạc Tấn, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh			200.000
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân			150.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ Tân Trụ cũ (thị trấn)	Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	1.800.000	
		Hèm đầu công thánh thất Tân Trụ đến hết hèm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	800.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
		Ngã ba giếng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	600.000	
2	Chợ Bình Hoà (thị trấn)	Dãy đầu lung 10 căn phố	1.300.000	
		Dãy phố còn lại	1.300.000	
3	Chợ Nhật Tảo	Ngã tư ĐT 832 -ĐT 833B đến dốc Cầu Dây và đến công sau Khu di tích Nguyễn Trung Trực		1.000.000

PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH

Áp dụng giá đất ở tại phần III

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II

1	Thị trấn		200.000	
2	Các xã Bình Lăng, Lạc Tân, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhứt Tân, Bình Tịnh			140.000
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhứt Ninh, Đức Tân			115.000